Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8901.20.73

Mã HS	8901.20.73
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000: / - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 12:45:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89012073/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17804
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17804
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17804
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	1,4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17124
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17053
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17053
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17053
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17053
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17053
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17053
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17109
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17109
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17109
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17109
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17109
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17110
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17110
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17110
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17110
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17110
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17110
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17115
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17071
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17067
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17067
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17067
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17067
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17067
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17067
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17113
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17113
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17113
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17113
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17113
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17113
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17175
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17175
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17175
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17175
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17175
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17151
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17151
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17151
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17151
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17151
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17151
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17146
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17146
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17146
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17146
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17146
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17146
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17176
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17176
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17176
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17176
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17176
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17176
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17175
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17175
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17175
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17175
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17175
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17175

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17269
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17269
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17269
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17269
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17269
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17269
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17269
RCEP A	2022	2022	1,9	RCEPT-A!D17138
RCEP A	2023	2023	1,7	RCEPT-A!E17138
RCEP A	2024	2024	1,6	RCEPT-A!F17138
RCEP A	2025	2025	1,5	RCEPT-A!G17138
RCEP A	2026	2026	1,3	RCEPT-A!H17138
RCEP A	2027	2027	1,2	RCEPT-A!I17138
RCEP B	2022	2022	1,9	B!D17138
RCEP B	2023	2023	1,7	B!E17138
RCEP B	2024	2024	1,6	B!F17138
RCEP B	2025	2025	1,5	B!G17138
RCEP B	2026	2026	1,3	B!H17138
RCEP B	2027	2027	1,2	B!I17138
RCEP C	2022	2022	*	C!D17136
RCEP C	2023	2023	*	C!E17136
RCEP C	2024	2024	*	C!F17136
RCEP C	2025	2025	*	C!G17136
RCEP C	2026	2026	*	C!H17136
RCEP C	2027	2027	*	C!I17136
RCEP D	2022	2022	1,9	D!D17135

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	1,8	D!E17135
RCEP D	2024	2024	1,6	D!F17135
RCEP D	2025	2025	1,5	D!G17135
RCEP D	2026	2026	1,4	D!H17135
RCEP D	2027	2027	1,3	D!I17135
RCEP E	2022	2022	1,9	E!D17139
RCEP E	2023	2023	1,7	E!E17139
RCEP E	2024	2024	1,6	E!F17139
RCEP E	2025	2025	1,5	E!G17139
RCEP E	2026	2026	1,3	E!H17139
RCEP E	2027	2027	1,2	E!I17139
RCEP F	2022	2022	1,9	F!D17138
RCEP F	2023	2023	1,7	F!E17138
RCEP F	2024	2024	1,6	F!F17138
RCEP F	2025	2025	1,5	F!G17138
RCEP F	2026	2026	1,3	F!H17138
RCEP F	2027	2027	1,2	F!I17138
VIFTA	2024	2024	1,8	VI!F16074
VIFTA	2025	2025	1.6	VI!G16074
VIFTA	2026	2026	1.4	VI!H16074
VIFTA	2027	2027	1.2	VI!I16074

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.20 có 5 dòng thuế; dòng 8901.20.73 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000.	8901.20.50 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000; 8901.20.71 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000; 8901.20.72 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000; 8901.20.80 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8901.20.73 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8901.20.73	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.20.73. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8901.20.73 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17804), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.